



## Bài 1 What do they look like? · Trông họ thế nào?

★ Tả tóc và khuôn mặt của mọi người.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



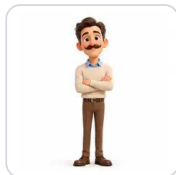
3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

beard blonde hair curly hair dark hair  
glasses moustache straight hair tall thin

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Who's your teacher?

B She's the woman with curly hair.

A Is she tall?

B Yes, she's tall and she wears glasses.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What does your best friend look like?

2 What has this man got?

3 Describe your hair.

### B Mẫu câu

**She's got long curly hair.**

Tả tóc theo thứ tự: độ dài + kiểu + màu + hair: "long curly black hair". Hỏi ngoại hình: "What does he look like?" – "He's tall and he's got a beard."

- My aunt has got long curly hair.
- What does your dad look like? He's tall and he's got a beard.
- The boy with glasses is my cousin.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 She's got \_\_\_\_\_ hair.

long straight

straight long

long straights

2 What does he \_\_\_\_\_ like?

looks

see

look

3 My grandpa \_\_\_\_\_ got a white moustache.

is

has

have

4 My \_\_\_\_\_ long \_\_\_\_\_ curly \_\_\_\_\_ aunt \_\_\_\_\_ has \_\_\_\_\_ hair \_\_\_\_\_ got



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. curly hair, straight hair, blonde hair, dark hair, beard

## Bài 2 Jobs · Nghề nghiệp

★ Nói mọi người làm nghề gì, làm ở đâu.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

clown cook dentist doctor driver farmer  
firefighter nurse pilot

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What does your mum do?

B She's a dentist.

A Where does she work?

B She works in a big clinic in the city.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What does a doctor do?

2 What's her job?

3 What do you want to be?

### B Mẫu câu

**What does she do? — She's a nurse. She works in \_\_\_\_.**

Hỏi nghề: "What does he/she do?" Trả lời: "She's a nurse." Với he/she động từ thêm -s/-es: work → works, teach → teaches, fly → flies.

- My mum is a doctor. She works in a hospital.
- A pilot flies planes.
- What does your uncle do? He's a cook.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 A farmer \_\_\_\_\_ on a farm.

working

work

works

2 What \_\_\_\_\_ your dad do?

is

do

does

3 A pilot \_\_\_\_\_ planes.

fly

flies

flies

4 a mum is doctor My



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **doctor, nurse, cook, farmer, driver**

### Bài 3 What time is it? · mấy giờ rồi?

★ Nói giờ và kể thói quen hằng ngày.

#### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

brush teeth   catch the bus   do homework  
get dressed   get up   go to bed   have a shower  
have dinner   watch TV

#### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What time do you get up?  
B At half past six.  
A That's early! What do you do after school?  
B I do my homework and then I watch TV.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What time do you get up?

2 What's he doing?

3 What do you do after school?

#### B Mẫu câu

What time do you \_\_\_\_? — At seven o'clock.

Hỏi giờ làm việc gì: "What time do you get up?" — "At seven o'clock." 7:30 = half past seven, 7:15 = quarter past seven, 7:45 = quarter to eight.

- I get up at half past six.
- What time do you go to bed? At nine o'clock.
- My brother has a shower at quarter past seven.

#### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I have dinner \_\_\_\_\_ seven o'clock.

at   on   in

2 7:30 is half \_\_\_\_\_ seven.

to   past   after

3 She \_\_\_\_\_ her teeth after breakfast.

brushes   brush   brushes

4 at   up   get   I   past   six   half



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **get up, get dressed, brush teeth, have a shower, catch the bus**

## Bài 4 Days of the week · Các ngày trong tuần

★ Nói mình làm gì vào mỗi ngày và có thường xuyên không.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

Friday Monday Saturday Sunday Thursday  
Tuesday Wednesday week weekend

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What do you do on Saturday?  
B I usually ride my bike in the park.  
A Do you go to school on Saturday?  
B No, I never go to school at the weekend!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What do you do on Sunday?

2 What's your favourite day?

3 How often do you eat vegetables?

### B Mẫu câu

**always / usually / sometimes / never**

Trạng từ tần suất đứng TRƯỚC động từ thường: "I always walk to school." nhưng SAU "be": "She is never late." Ngày trong tuần đi với "on": on Monday, on Sundays; viết hoa chữ cái đầu.

- I always have swimming lessons on Tuesday.
- We sometimes go to the cinema on Saturday.
- He is never late for school.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I \_\_\_\_\_ go to school on Sunday.

usually

always

never

2 We play football \_\_\_\_\_ Friday.

at

on

in

3 She is \_\_\_\_\_ happy at the weekend.

always

on

at

4 on lessons I Tuesday swimming

have

always



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday**

## Bài 5 In the city · Trong thành phố

★ Hỏi và chỉ đường.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bank bus stop car park market sports centre  
square station supermarket swimming pool

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Excuse me, where's the station?

B Go straight on and turn right.

A Is it far?

B No, it's opposite the supermarket.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Excuse me, where's the bank?

2 Where can you buy food?

3 What's this place?

### B Mẫu câu

**Go straight on. Turn left. It's on the right.**

Chỉ đường: "Go straight on." (đi thẳng), "Turn left/right." ( rẽ trái/phải), "It's on the left/right." (ở bên trái/phải), "It's opposite the bank." (đối diện ngân hàng).

- Go straight on and turn left.
- The supermarket is on the right.
- The station is opposite the bank.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Turn \_\_\_\_\_ at the square.

on left

lefts

left

2 The café is \_\_\_\_\_ the bank, across the street.

opposite

straight

on

3 Go straight \_\_\_\_\_. The pool is in front of you.

on

to

at

4

left

straight

turn

Go

on

and



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **bank, market, supermarket, station, swimming pool**

## Bài 6 Faster and stronger · Nhanh hơn, khoẻ hơn

★ So sánh hai vật.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

fast heavy light loud quiet slow strong  
tall weak

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Who's faster, you or your brother?

B My brother is faster than me.

A Who's taller?

B I'm taller than him!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Which is faster, a car or a bike?

2 Is it heavy or light?

3 Compare yourself and a friend.

### B Mẫu câu

#### A cheetah is faster than a tortoise.

So sánh hơn với tính từ ngắn: thêm -er + than: fast → faster than. Tính từ tận cùng -y đổi thành -ier: heavy → heavier. Đặc biệt: good → better, bad → worse.

- A cheetah is faster than a tortoise.
- My bag is heavier than your bag.
- A giraffe is taller than a horse.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 A horse is \_\_\_\_\_ than a cat.

big

bigger

biggest

2 My box is heavier \_\_\_\_\_ yours.

than

then

that

3 A feather is \_\_\_\_\_ than a stone.

lightest

more light

lighter

4 cheetah A is faster than a tortoise



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **fast, slow, strong, weak, loud**

## Bài 7 At the doctor's · Đi khám bác sĩ

★ Nói mình bị gì và khuyên với "must".

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cold cough earache headache medicine  
stomach-ache temperature tired toothache

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What's the matter, Ben?  
B I've got a stomach-ache.  
A You must lie down and drink some water.  
B OK, thank you, Mum.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's the matter?

2 Your friend has got a cold. What must he do?

3 What's wrong with her?

### B Mẫu câu

What's the matter? — I've got a \_\_\_\_\_. / You must \_\_\_\_\_.

Hỏi thăm: "What's the matter?" (Bạn bị sao vậy?). Trả lời: "I've got a headache." Khuyên bắt buộc: "You must go to bed." Cấm: "You mustn't eat sweets."

- What's the matter? I've got a cough.
- You must take your medicine.
- You mustn't go to school today.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 What's the \_\_\_\_\_? I've got a toothache.

problem is matter wrong

2 You \_\_\_\_\_ see a dentist.

musts must mustn't

3 I've got \_\_\_\_\_ earache.

an the a

4 I've cough got a



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **headache, stomach-ache, toothache, earache, cold**

## Bài 8 Weekend fun · Cuối tuần vui vẻ

★ Nói sở thích với "go + -ing" và "want to".

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

dive go camping go fishing go sailing  
go shopping hop skate ski skip

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

**A** What do you want to do this weekend?

**B** I want to go camping!

**A** Great! We can go fishing too.

**B** Yes! Let's ask Dad.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What do you want to do this weekend?

2 What's she doing?

3 Do you like going shopping?

### B Mẫu câu

I go \_\_\_\_ing. / I want to \_\_\_\_.

Nhiều hoạt động dùng "go + -ing": go fishing, go skating, go camping. Nói muốn làm gì: "I want to go sailing." (want to + động từ nguyên mẫu).

- I go swimming every Saturday.
- My dad wants to go fishing.
- Do you want to go camping with us?

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 We go \_\_\_\_\_ in the mountains.

skis ski skiing

2 I want \_\_\_\_\_ go sailing.

go to for

3 She \_\_\_\_\_ to learn to dive.

wants want wanting

4 swimming I go Saturday every



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **skate, ski, skip, hop, dive**

## Bài 9 At the café · Ở quán ăn

★ Gọi món và dùng some, any.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bottle bowl cheese coffee noodles  
pancake salad soup tea

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Hello! What would you like?

B Can I have some noodles, please?

A Would you like a drink?

B Yes, a bottle of water, please.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Would you like some soup?

2 What would you like to eat?

3 What's this?

### B Mẫu câu

#### some / any / Would you like ...?

"some" dùng trong câu khẳng định và lời mời: "There's some soup." "Would you like some tea?" "any" dùng trong câu hỏi và phủ định: "Is there any cheese?" "There isn't any milk."

- Would you like some noodles?
- Is there any cheese?
- There aren't any pancakes.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Would you like \_\_\_\_\_ soup?

a some any

2 Are there \_\_\_\_\_ pancakes?

any a some

3 Would you like a salad? Yes, \_\_\_\_\_.

please I would like thanks you

4 you Would noodles some like



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **soup, noodles, pancake, salad, cheese**

## Bài 10 Where were you? · Hôm qua bạn ở đâu?

★ Nói về hôm qua với was và were.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

angry   bored   cold   excited   hot   hungry   ill  
scared   thirsty

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Where were you yesterday?

B I was at my grandma's house.

A Was it fun?

B Yes, it was. We were very busy in the garden.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where were you yesterday?

2 How was she?

3 How do you feel when you see a spider?

### B Mẫu câu

#### I was ... / They were ...

Quá khứ của be: I/he/she/it → was, you/we/they → were. "I was hungry." "We were at the park yesterday." Phủ định: wasn't, weren't.

- I was at the cinema yesterday.
- We were very hungry after school.
- She wasn't scared. She was excited.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 They \_\_\_\_\_ at the zoo yesterday.

was   were   are

2 I \_\_\_\_\_ ill last week.

am   were   was

3 \_\_\_\_\_ you bored at the party?

Did   Were   Was

4 yesterday   I   at   was   the   cinema



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **hungry, thirsty, bored, angry, scared**

## Bài 11 How do they do it? · Họ làm thế nào?

★ Tà cách làm việc bằng trạng từ.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

badly carefully happily hard loudly quickly  
quietly slowly well

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** How does your sister sing?  
**B** She sings very well.  
**A** And how does she dance?  
**B** Badly! But she dances happily.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How does a snail move?

2 How do you do your homework?

3 How is he running?

### B Mẫu câu

**She runs quickly.**

Trạng từ chỉ cách thức đứng SAU động từ và thường là tính từ + -ly: quick → quickly, careful → carefully, happy → happily.  
 Đặc biệt: good → well, fast → fast, hard → hard.

- The rabbit runs quickly.
- Please walk carefully.
- She plays the piano very well.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Please talk \_\_\_\_\_ in the library.

quietly

quietness

quiet

2 He swims very \_\_\_\_\_.

goodly

well

good

3 The tortoise walks \_\_\_\_\_.

slow

slowly

slowly

4 The \_\_\_\_\_ quickly \_\_\_\_\_ rabbit \_\_\_\_\_ runs \_\_\_\_\_



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **quickly, slowly, loudly, quietly, carefully**

## Bài ôn City Island review · Ôn tập Đảo Thành Phố

★ Ôn đảo: tả, so sánh, hỏi về quá khứ.

### A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

Saturday beard fast get up go fishing  
headache noodles nurse station

### D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

**A** Where were you on Saturday?

**B** I was at the sports centre.

**A** What did you do there?

**B** I went swimming. I swim faster than my dad now!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

**1** What does a nurse do?

**2** What time do you go to bed?

**3** Where's the station?

### B Mẫu câu

**Review: -er than, was/were, must, some/any**

Ôn: so sánh hơn (-er than), quá khứ của be (was/were), must/mustn't, some/any, trạng từ -ly.

- The bus is slower than the train.
- We were at the sports centre yesterday.
- You must cross the road carefully.

### C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

**1** A train is \_\_\_\_\_ than a bike.

faster

fastest

fast

**2** Were you at the bank? No, I \_\_\_\_\_.

weren't

wasn't

didn't

**3** Is there \_\_\_\_\_ tea?

some

a

any

**4** the bus train is than The slower



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **beard, nurse, get up, Saturday, station**

# Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào [playkarotto.com](https://playkarotto.com)

## Bài 1 • What do they look like?

**A** 1. curly hair (tóc xoăn); 2. straight hair (tóc thẳng); 3. blonde hair (tóc vàng hoe); 4. dark hair (tóc sẫm màu); 5. beard (râu quai nón); 6. moustache (ria mép); 7. glasses (kính mắt); 8. tall (cao); 9. thin (gầy)

**C** 1. long straight; 2. look; 3. has; 4. My aunt has got long curly hair

**D** Câu trả lời mẫu: 1. She's got long dark hair and she's tall. 2. He's got a beard. 3. I've got short black hair. In the picture, I can see ...

## Bài 2 • Jobs

**A** 1. doctor (bác sĩ); 2. nurse (y tá); 3. cook (đầu bếp); 4. farmer (nông dân); 5. driver (tài xế); 6. pilot (phi công); 7. dentist (nha sĩ); 8. firefighter (lính cứu hỏa); 9. clown (chú hề)

**C** 1. works; 2. does; 3. flies; 4. My mum is a doctor

**D** Câu trả lời mẫu: 1. A doctor helps sick people. 2. She's a pilot. 3. I want to be a firefighter. In the picture, I can see ...

## Bài 3 • What time is it?

**A** 1. get up (thức dậy); 2. get dressed (mặc quần áo); 3. brush teeth (đánh răng); 4. have a shower (tắm vòi sen); 5. catch the bus (bắt xe buýt); 6. do homework (làm bài tập); 7. watch TV (xem TV); 8. have dinner (ăn tối); 9. go to bed (đi ngủ)

**C** 1. at; 2. past; 3. brushes; 4. I get up at half past six

**D** Câu trả lời mẫu: 1. I get up at seven o'clock. 2. He's brushing his teeth. 3. I do my homework. In the picture, I can see ...

## Bài 4 • Days of the week

**A** 1. Monday (thứ Hai); 2. Tuesday (thứ Ba); 3. Wednesday (thứ Tư); 4. Thursday (thứ Năm); 5. Friday (thứ Sáu); 6. Saturday (thứ Bảy); 7. Sunday (Chủ nhật); 8. weekend (cuối tuần); 9. week (tuần)

**C** 1. never; 2. on; 3. always; 4. I always have swimming lessons on Tuesday

**D** Câu trả lời mẫu: 1. On Sunday I visit my grandma. 2. My favourite day is Saturday. 3. I always eat vegetables. In the picture, I can see ...

## Bài 5 • In the city

**A** 1. bank (ngân hàng); 2. market (chợ); 3. supermarket (siêu thị); 4. station (nhà ga); 5. swimming pool (bể bơi); 6. sports centre (trung tâm thể thao); 7. car park (bãi đỗ xe); 8. square (quảng trường); 9. bus stop (trạm xe buýt)

**C** 1. left; 2. opposite; 3. on; 4. Go straight on and turn left

**D** Câu trả lời mẫu: 1. Go straight on. It's on the left. 2. At the supermarket or the market. 3. It's a train station. In the picture, I can see ...

## Bài 6 • Faster and stronger

**A** 1. fast (nhanh); 2. slow (chậm); 3. strong (khoẻ); 4. weak (yếu); 5. loud (ồn ào); 6. quiet (yên lặng); 7. heavy (nặng); 8. light (nhẹ); 9. tall (cao)

**C** 1. bigger; 2. than; 3. lighter; 4. A cheetah is faster than a tortoise

**D** Câu trả lời mẫu: 1. A car is faster than a bike. 2. It's light. 3. I'm taller than my friend. In the picture, I can see ...

## Bài 7 • At the doctor's

**A** 1. headache (đau đầu); 2. stomach-ache (đau bụng); 3. toothache (đau răng); 4. earache (đau tai); 5. cold (cảm lạnh); 6. cough (ho); 7. temperature (sốt); 8. medicine (thuốc); 9. tired (mệt)

**C** 1. matter; 2. must; 3. an; 4. I've got a cough

**D** Câu trả lời mẫu: 1. I've got a headache. 2. He must stay in bed. 3. She's got a toothache. In the picture, I can see ...

## Bài 8 • Weekend fun

**A** 1. skate (trượt patin); 2. ski (trượt tuyết); 3. skip (nhảy dây); 4. hop (nhảy lò cò); 5. dive (lặn, nhảy cầu); 6. go fishing (đi câu cá); 7. go sailing (đi thuyền buồm); 8. go camping (đi cắm trại); 9. go shopping (đi mua sắm)

**C** 1. skiing; 2. to; 3. wants; 4. I go swimming every Saturday

**D** Câu trả lời mẫu: 1. I want to go swimming. 2. She's skipping. 3. Yes, I do. I like buying books. In the picture, I can see ...

## Bài 9 • At the café

**A** 1. soup (súp); 2. noodles (mì); 3. pancake (bánh kếp); 4. salad (sa-lát); 5. cheese (pho mát); 6. tea (trà); 7. coffee (cà phê); 8. bottle (cái chai); 9. bowl (cái bát)

**C** 1. some; 2. any; 3. please; 4. Would you like some noodles

**D** Câu trả lời mẫu: 1. Yes, please. 2. I'd like some noodles, please. 3. It's a bowl of soup. In the picture, I can see ...

## Bài 10 • Where were you?

**A** 1. hungry (đói); 2. thirsty (khát); 3. bored (chán); 4. angry (tức giận); 5. scared (sợ hãi); 6. hot (nóng); 7. cold (lạnh); 8. ill (ốm); 9. excited (háo hức)

**C** 1. were; 2. was; 3. Were; 4. I was at the cinema yesterday

**D** Câu trả lời mẫu: 1. I was at school. 2. She was angry. 3. I'm scared! In the picture, I can see ...

## Bài 11 • How do they do it?

**A** 1. quickly (nhanh chóng); 2. slowly (chậm rãi); 3. loudly (to tiếng); 4. quietly (khẽ khàng); 5. carefully (cẩn thận); 6. badly (tệ); 7. well (giỏi); 8. happily (vui vẻ); 9. hard (chăm chỉ)

**C** 1. quietly; 2. well; 3. slowly; 4. The rabbit runs quickly

**D** Câu trả lời mẫu: 1. It moves slowly. 2. I do it carefully. 3. He's running quickly. In the picture, I can see ...

**Bài ôn · City Island review**

**A** 1. beard (râu quai nón); 2. nurse (y tá); 3. get up (thức dậy); 4. Saturday (thứ Bảy); 5. station (nhà ga); 6. fast (nhanh); 7. headache (đau đầu); 8. go fishing (đi câu cá); 9. noodles (mì)

**C** 1. faster; 2. wasn't; 3. any; 4. The bus is slower than the train

**D** Câu trả lời mẫu: 1. A nurse helps sick people in a hospital. 2. I go to bed at nine o'clock. 3. It's opposite the bank. In the picture, I can see ...

---